TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
TỈNH NAM ĐỊNH

Bản án số: 257/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 27-5-2021
Về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Đoàn Hồng Hải
Bà Vương Thị Minh Tân

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Văn Kiên - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Ông Trần Quang Thành - Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 181/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp "Không công nhận vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1959; số chứng minh nhân dân: 130712702; đăng ký hộ khẩu thường trú: Xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; nơi cư trú: Xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Triệu Thị D, sinh năm 1962; số chứng minh nhân dân: 160840858; đăng ký hộ khẩu thường trú: Đường X, phường Y, thành phố N , tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Đường X, phường Y, thành phố N , tỉnh Nam Định. Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện nộp ngày 20-4-2021, bản tự khai ngày 13-5-2021 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là ông Phạm Xuân T trình bày:

Ông và bà Triệu Thị D tổ chức lễ cưới công khai trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên vào ngày 01-3-1987, có một thời gian ngắn tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Trước đó cả hai bên đều chưa có vợ, chưa có chồng. Tại thời điểm tổ chức đám cưới, ông có xin Giấy giới thiệu của nơi công tác là Công ty Supe Phốt phát Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú để về thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định làm thủ tục đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, tại thời điểm đó bà D mới đi làm tại Công ty may Đông Á nên lãnh đạo công ty không đồng ý cấp Giấy giới thiệu cho bà D để đi đăng ký kết hôn. Vì vậy ông và bà D không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian sau này, do ở xa nhau và đều bận công tác, hai bên cũng không chú ý đến việc thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nữa.

Sau khi tổ chức lễ cưới, do ông công tác tại tỉnh Phú Thọ và bà D công tác tại tỉnh Nam Định nên hai bên không có thời gian chung sống với nhau. Chỉ những khi được nghỉ phép hoặc được nghỉ các ngày lễ, tết thì ông về thăm bà D. Tình cảm giữa hai bên bình thường cho đến khoảng năm 2000 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do hai bên sống xa nhau. Thời gian gần đây thì ông và bà D không còn liên hệ gì với nhau nữa.

Hiện tại, ông Phạm Xuân T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Triệu Thị D.

Về con chung: Giữa ông và bà Triệu Thị D có 02 con chung. Con trai tên là Phạm Thanh T1, sinh ngày 02-3-1988; con gái tên là Phạm Thị H, sinh ngày 14-10-1994. Hiện tại cả hai con đều đã trưởng thành, sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông Phạm Xuân T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai ngày 13-5-2021 và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là bà Triệu Thị D trình bày:

Bà và ông Phạm Xuân T tổ chức lễ cưới công khai trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên vào ngày 01-3-1987, có một thời gian ngắn tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Trước đó cả hai bên đều chưa có vợ, chưa có chồng. Tại thời điểm tổ chức đám cưới, ông T có xin Giấy giới thiệu của nơi công tác là Công ty Supe Phốt phát Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú để về thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định làm thủ tục đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, tại thời điểm đó bà vừa mới đi làm tại Công ty may Đông Á nên lãnh đạo công ty không đồng ý cấp Giấy giới thiệu để đi đăng ký kết hôn. Vì vậy bà và ông T không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian sau này, do ở xa nhau và đều bận công tác, hai bên cũng không chú ý đến việc thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nữa.

Sau khi tổ chức lễ cưới, do ông T công tác tại tỉnh Phú Thọ và bà công tác tại tỉnh Nam Định nên hai bên không có thời gian chung sống với nhau. Chỉ những khi được nghỉ phép hoặc được nghỉ các ngày lễ, tết thì ông T mới về thăm bà. Tình cảm giữa hai bên bình thường cho đến khoảng năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do hai bên sống xa nhau nên tình cảm ngày càng phai nhạt. Thời gian gần đây thì bà và ông T không còn liên hệ gì với nhau nữa. Hiện tại bà D đồng ý đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T.

Về con chung: Giữa bà và ông Phạm Xuân T có 02 con chung. Con trai tên là Phạm Thanh T1, sinh ngày 02-3-1988; con gái tên là Phạm Thị H, sinh ngày 14-10-1994. Hiện tại cả hai con đều đã trưởng thành, sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Triệu Thị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Giai đoạn chuẩn bị xét xử và phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội.

- Tuyên bố không công nhận ông Phạm Xuân T và bà Triệu Thị D là vợ chồng.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016: Miễn toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho ông Phạm Xuân T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về tranh chấp được giải quyết trong vụ án:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là ông Phạm Xuân T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Triệu Thị D, ngoài ra không có yêu cầu nào khác. Bị đơn là bà Triệu Thị D không có yêu cầu phản tố. Do vậy, quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là "Không công nhận quan hệ vợ chồng".

1.2. Về sự có mặt của các đương sự trong vụ án:

Nguyên đơn là ông Phạm Xuân T và bị đơn là bà Triệu Thị D đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử sẽ xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp trong vụ án:

2.1. Về yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng:

Ông Phạm Xuân T và bà Triệu Thị D tổ chức lễ cưới vào ngày 01-3-1987 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau đó hai bên không có thời gian chung sống nhưng vẫn giữ quan hệ như vợ chồng với nhau từ năm 1987 đến năm 2012 và có 02 con chung. Từ năm 2012 do sống xa nhau nên nên tình cảm giữa hai bên ngày càng lạnh nhạt, gần đây thì hai bên không còn liên hệ gì với nhau nữa. Hiện tại cả ông Phạm Xuân T và bà Triệu Thị D đều khẳng định hai bên chưa bao giờ làm thủ tục đăng ký kết hôn và cùng có quan điểm yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai bên. Vì vậy Hội đồng xét xử sẽ căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình 2014; căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội khóa X tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Xuân T và bà Triệu Thị D.

2.2. Về con chung:

Ông Phạm Xuân T và bà Triệu Thị D có 02 con chung, con trai tên là Phạm Thanh T1, sinh ngày 02-3-1988; con gái tên là Phạm Thị H, sinh ngày 14-10-1994. Hiện tại cả hai con đều đã trưởng thành, sống tự lập nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

2.3. Về tài sản chung:

Ông Phạm Xuân T và bà Triệu Thị D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV thì án phí trong vụ án sẽ được quyết định như sau:

Ông Phạm Xuân T là nguyên đơn trong vụ án nhưng là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà Triệu Thị D không phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội khóa X;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV.

1. Tuyên bố không công nhận ông Phạm Xuân T và bà Triệu Thị D là vợ chồng.

2. Án phí:

Miễn toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho ông Phạm Xuân T.

3. Quyền kháng cáo:

Ông Phạm Xuân T và bà Triệu Thị D có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS TP. Nam Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Minh Tuấn